

Số (Nº): 10870/VAQ09-01/25-00

GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Ô TÔ SẢN XUẤT, LẮP RÁP
TYPE APPROVAL CERTIFICATE FOR AUTOMOBILES

Cấp theo Thông tư số 55/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký số:

11066/25/AH

Ngày 02/07/2025

Pursuant to the Technical document N°

Date

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:

QCVN 09 : 2024/BGTVT

Standard, regulation applied

Căn cứ vào báo cáo kết quả đánh giá đảm bảo chất lượng số:

290164/290621/02/25/01

Ngày 21/05/2025

Pursuant to the results of COP examination record N°

Date

Căn cứ vào báo cáo kết quả kiểm tra, thử nghiệm số:

10656/25/BC

Ngày 09/06/2025

Pursuant to the results of Testing report N°

Date

CỤC TRƯỞNG CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM CHỨNG NHẬN
General Director of Vietnam Register hereby approves that

Loại phương tiện (Vehicle Type): Ô tô tải có mui

Nhãn hiệu (Trademark): DONGFENG

Tên thương mại (Commercial Name): DFH1310A3

Mã kiểu loại (Model Code): DFH1310A3/TTCM-KM

Mã số khung (Frame number code): LGAX5D65*****

Khối lượng bản thân (Kerb mass):

12120 kg

Phân bố khối lượng bản thân lên các trục (Distribution on axles):

3315 / 3315 / 2745 / 2745 kg

Số người cho phép chở không kể người lái (ngồi + đứng + nằm + xe lăn) (Seating capacity excluding driver):

01 (01+0 +0 +0) người

Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất /cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized pay mass):

17750 / 17750 kg

Khối lượng toàn bộ theo thiết kế/ cho phép lớn nhất (Max. Design/ Authorized total mass):

30000 / 30000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất lên các trục (Max. Authorized total mass Distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Phân bố khối lượng toàn bộ theo thiết kế lên các trục (Max. Design mass distribution on axles):

6000 / 6000 / 9000 / 9000 kg

Khối lượng kéo theo theo thiết kế lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. Towed mass: Desigind/Authorized):

--- / --- kg

Kích thước bao (Dài x Rộng x Cao)(Overall dimensions: L x W x H):

12100 x 2500 x 3930 mm

Kích thước lòng thùng chở hàng/bao ngoài xi téc: (Inside cargo/Outside of tank: L x W x H)

9700 / --- x 2360 / --- x 2530 / 830 mm

Số trục xe (Quantity axles): 4

Khoảng cách trục (Wheel space):

1850 + 5150 + 1350 mm

Công thức bánh xe (Drive configuration): 8 x 4

Vết bánh xe các trục (Axles track):

2040 / 2040 / 1860 / 1860 mm

Ký hiệu; loại động cơ (Engine model, Type): ISL9.5-340E51A; 4 kỳ, 6 xy lạnh thẳng hàng, tăng áp

Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. output/ rpm):

251 / 1900 kW/rpm

Loại nhiên liệu (Fuel): Diesel

Thể tích làm việc (Displacement)

9460 cm³

Số lượng; Cỡ lốp: Trục 1: 02; 11.00R20

Trục 2: 02; 11.00R20

Trục 3: 04; 11.00R20

(Qty; Tyre size) Trục 4: 04; 11.00R20

Trục 5: ---

Trục 6: ---

Hệ thống lái (Driver system): Trục vít - ê cu bi; Cơ khí có trợ lực thủy lực

Hệ thống phanh chính (Service braking system): Tang trống/ Tang trống/ Tang trống/ Tang trống; Khí nén

Hệ thống phanh đỗ xe (Parking braking system): Tang trống; Bánh xe trục 3, 4; Khí nén + Lò xo tích năng tại bầu phanh

Kiểu loại xe này cho phép tự động hóa điều khiển (Allows automated driving): Không

Kiểu loại xe này sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Name and address of manufacturer) Số 2B, Ngách 629/12, Phố Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tên, địa chỉ xưởng lắp ráp: ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH 2 - CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY DỰNG GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Name and address of assembly plant) Tiểu Khu Phú Gia, Xã Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Kiểu loại xe nói trên thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (The product is in compliance with the) QCVN 09 : 2024/BGTVT.

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến hết ngày (This certificate is valid until): 14/07/2028

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2025

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM

Vietnam Register

TL. CỤC TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG XE CƠ GIỚI

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Doãn Mạnh Hùng